

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
SỞ TƯ PHÁP
---***---



GIỚI THIỆU
TÓM TẮT MỘT SỐ VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH
(Số tháng 8/2025)

Bắc Ninh, tháng 8 năm 2025

I. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Quốc tịch Việt Nam (sửa đổi)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2025 với nhiều điểm mới đã tiếp tục thể chế hóa chủ trương của Đảng nhằm giải quyết nhu cầu chính đáng của người Việt Nam ở nước ngoài liên quan đến quốc tịch; kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong các quy định của Luật Quốc tịch hiện hành, góp phần thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, các doanh nhân, nhà đầu tư nước ngoài... đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới; đáp ứng yêu cầu đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch năm 2025 (Luật Quốc tịch sửa đổi 2025) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025, có một số điểm mới đáng chú ý sau:

1. Luật Quốc tịch sửa đổi 2025 lần đầu tiên quy định về người mang 02 quốc tịch có thể làm công chức, viên chức.

Theo đó, người ứng cử, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm, chỉ định giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị- xã hội ở trung ương, địa phương; người làm việc trong tổ chức cơ yếu; người tham gia lực lượng vũ trang của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là người chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam và phải thường trú tại Việt Nam. Công chức, viên chức không thuộc các trường hợp trên phải là người chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, không làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam và phải thường trú tại Việt Nam.

Như vậy, nếu có lợi cho Nhà nước và không làm phương hại đến lợi ích quốc gia, người mang 02 quốc tịch Việt Nam và nước ngoài thường trú tại Việt Nam cũng có thể được làm công chức, viên chức.

2. Quy định căn cước điện tử là giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam

Luật đã bổ sung thẻ Căn cước và Căn cước điện tử là các giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam bên cạnh các loại giấy tờ như Giấy khai sinh, Hộ chiếu, Quyết định cho nhập tịch, Quyết định cho trở lại quốc tịch, Quyết định cho nhận con nuôi... đã được quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch năm 2008.

3. Quy định về điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam

Đối với người chưa thành niên, những người có ông bà nội, ông bà ngoại là người Việt nam muốn nhập tịch có thể không biết tiếng Việt, không thường trú trên 05 năm tại Việt Nam, trong khi trước đây tại Luật Quốc tịch năm 2008 quy định chỉ có những người là vợ, chồng, cha, mẹ, con của công dân Việt Nam mới được xét miễn. Quy định này thể hiện rõ tính nhân văn của pháp luật, cũng

cố tinh thần gắn kết huyết thống, hướng về cội nguồn của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

Điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại Điều 19 Luật Quốc tịch 2008 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Luật Quốc tịch sửa đổi 2025 như sau:

Công dân nước ngoài và người không quốc tịch có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ, người chưa thành niên có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam;

Nội dung cho phép người chưa thành niên nhập tịch theo cha/mẹ là người Việt Nam là quy định mới.

- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; tôn trọng văn hóa, truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;

- Biết tiếng Việt đủ để hòa nhập vào cộng đồng Việt Nam;

- Đang thường trú ở Việt Nam (nội dung mới);

- Thời gian thường trú ở Việt Nam từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;

- Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

Luật Quốc tịch sửa đổi 2025 đã mở rộng điều kiện nhập quốc tịch đối với một số trường hợp, theo đó người nhập tịch có thể không biết tiếng Việt, không thường trú trên 05 năm tại Việt Nam... Cụ thể:

- + Người xin nhập quốc tịch Việt Nam có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm c, đ và e khoản 1 Điều 19 Luật này.

- + Người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc một trong những trường hợp sau đây thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều 19 Luật này:

- Có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam;

- Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

- Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ.

4. Quy định mới về việc người có 02 quốc tịch có thể ghép tên Việt Nam và nước ngoài

Theo đó người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng dân tộc khác của Việt Nam. Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên do người xin nhập quốc tịch Việt Nam lựa chọn và được ghi rõ trong Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

5. Quy định một số trường hợp người nhập quốc tịch Việt Nam vẫn được giữ quốc tịch nước ngoài

Nếu việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó và không gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây là quy định hoàn toàn mới theo khoản 5 Điều 1 Luật Quốc tịch sửa đổi 2025, theo đó người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng dân tộc khác của Việt Nam.

Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên do người xin nhập quốc tịch Việt Nam lựa chọn và được ghi rõ trong Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

Bổ sung trường hợp được giữ quốc tịch nước ngoài khi nhập tịch:

Theo khoản 6 Điều 1 Luật Quốc tịch sửa đổi 2025, người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc các trường hợp sau đây được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Chủ tịch nước cho phép.

** Trường hợp được giữ quốc tịch nước ngoài:*

- Có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt
- Có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam (bổ sung trường hợp có ông/bà là công dân Việt Nam);
- Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;
- Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ.

** Điều kiện giữ quốc tịch nước ngoài:*

- Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó;
- Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

6. Quy định về quốc tịch của trẻ em và thay đổi quốc tịch của con chưa thành niên:

- Khoản 2 Điều 16 Luật Quốc tịch Việt Nam được sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm quyền có quốc tịch Việt Nam của trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, cụ thể: “2. *Trẻ em sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài thì có quốc tịch Việt Nam, nếu cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi thực hiện thủ tục về khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo hướng dẫn của Chính phủ. Trường hợp trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam.*”.

Điều 9 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định việc xác định quốc tịch Việt Nam của trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài như sau:

+ Trẻ em có quốc tịch Việt Nam nếu cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi thực hiện đăng ký khai sinh.

+ Trường hợp trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con khi thực hiện đăng ký khai sinh thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam. Cha hoặc mẹ lập văn bản cam đoan về việc không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con và chịu trách nhiệm về việc cam đoan này.

+ Trường hợp trẻ em đã được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, có quốc tịch nước ngoài thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam nếu cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh và việc giữ quốc tịch nước ngoài phải phù hợp với pháp luật của nước mà trẻ đang mang quốc tịch. Cha mẹ trẻ phải có bản cam đoan về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước mà trẻ đang mang quốc tịch và chịu trách nhiệm về việc cam đoan này.

Khi thực hiện thủ tục về khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trường hợp trẻ em có quốc tịch Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài, thì tên của trẻ có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài.

- Điều 35 Luật Quốc tịch Việt Nam được sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm quyền được lựa chọn quốc tịch đối với con chưa thành niên khi cha mẹ thôi quốc tịch Việt Nam, cụ thể: “1a. *Khi có sự thay đổi về quốc tịch do thôi quốc tịch Việt Nam của cha mẹ thì quốc tịch của con chưa thành niên sinh sống cùng với cha mẹ cũng được thay đổi theo quốc tịch của họ, nếu cha mẹ không có yêu cầu khác.*”.

7. Quy định mở rộng việc xem xét các trường hợp muốn trở lại quốc tịch Việt Nam

Nếu như trước đây, người đã mất quốc tịch Việt Nam phải đáp ứng một số điều kiện nhất định mới được xin trở lại quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, theo khoản 8 Điều 1 Luật Quốc tịch sửa đổi 2025, người đã mất quốc tịch Việt Nam

khi có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì đều được xem xét giải quyết trở lại quốc tịch Việt Nam.

Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 79/2025/QH15 quy định về điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam như sau:

- Bỏ quy định về các trường hợp được trở lại quốc tịch Việt Nam tại khoản 1 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam. Theo đó, tất cả các trường hợp đã mất quốc tịch Việt Nam có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì được xem xét giải quyết trở lại quốc tịch Việt Nam.

- Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây. Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên gọi này phải được ghi rõ trong Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

- Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng 02 điều kiện (Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó; Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và được Chủ tịch nước cho phép.

Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam thì phải thôi quốc tịch nước ngoài.

Bên cạnh đó, Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm bảo đảm tính khả thi khi nới lỏng điều kiện nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam như: quy định nhằm bảo đảm sự thống nhất về việc áp dụng pháp luật đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài (khoản 4 Điều 5); quy định về mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân trong một số trường hợp (khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 5 và Điều 12 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025); quy định bảo đảm quyền chủ quyền quốc gia tuyệt đối đối với vấn đề quốc tịch (khoản 8 Điều 5 và Điều 14 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025); thu hồi Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam (Điều 33, 34, Điều 40 và Điều 10, Điều 25 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025), việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết hồ sơ quốc tịch (khoản 7 Điều 39 và Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định số 191/2025/NĐ CP ngày 01/7/2025).

8. Quy định về việc người xin nhập quốc tịch Việt Nam có thể nộp hồ sơ cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại nếu cư trú ở nước ngoài và rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ nhập quốc tịch tại Sở Tư pháp.

8.1. Thành phần hồ sơ

- Theo quy định mới tại khoản 7 Điều 1 Luật Quốc tịch sửa đổi năm 2025, người xin nhập quốc tịch Việt Nam có thể nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp nếu cư trú ở trong nước, cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại nếu cư trú ở nước ngoài.

- Bỏ quy định về Phiếu Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp trong thành phần hồ sơ xin nhập/xin trở lại/xin thôi quốc tịch Việt Nam quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20, điểm d khoản 1 Điều 23 và điểm d khoản 1 Điều 28. Theo đó, người yêu cầu không cần nộp Phiếu Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp trong hồ sơ xin nhập/xin trở lại/xin thôi quốc tịch Việt Nam.

- Đối với thời gian cư trú ở nước ngoài, người xin nhập/xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải nộp Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phù hợp với pháp luật của nước đó. Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ.

8.2. Thời hạn giải quyết hồ sơ

Bổ sung trách nhiệm xác minh của Bộ Công an trong trình tự giải quyết hồ sơ quốc tịch (Điều 21, Điều 25, Điều 29); sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 21 theo hướng giảm thời hạn giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam (05 ngày) tại Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cụ thể:

- Rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ nhập quốc tịch tại Sở Tư pháp: Việc giải quyết hồ sơ nhập tịch quy định tại khoản 2 Điều 21 được sửa đổi bởi khoản 7 Điều 1 Luật Quốc tịch sửa đổi 2025 theo hướng rút ngắn thời gian như sau:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.

+ Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc (trước đây là 10 ngày), kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc (trước đây là 10 ngày), kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

9. Điều khoản chuyển tiếp:

Điều 2 Luật số 79/2025/QH15 quy định “Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, xin thôi quốc tịch Việt Nam tiếp nhận trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì được giải quyết theo quy định của Luật này”.

II. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2025

1. Những điểm mới cơ bản của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2025

Ngày 25/6/2025, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2015, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025.

1. Bố cục của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2025

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự (*sau đây gọi là Luật*) sau khi được thông qua gồm 04 điều:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự (*gồm sửa đổi, bổ sung 39 điều*), trong đó:

- Bổ sung 01 điều luật (Điều 256a. Tội sử dụng trái phép chất ma túy);

- Sửa đổi 08 điều luật liên quan đến việc bỏ hình phạt tử hình gồm các điều: Điều 109. Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân; Điều 110. Tội gián điệp; Điều 114. Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Điều 194. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh; Điều 250. Tội vận chuyển trái phép chất ma túy; Điều 353. Tội tham ô tài sản; Điều 354. Tội nhận hối lộ; Điều 421. Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược;

- Sửa đổi, bổ sung 08 điều luật về nội dung, cụ thể là: (1) Bổ sung quy định về không thi hành án tử hình đối với người mắc bệnh ung thư giai đoạn cuối và bỏ quy định về không thi hành án tử hình đối với người bị kết án về tội tham ô tài sản, nhận hối lộ tại Điều 40 của Bộ luật Hình sự vì đã bỏ hình phạt tử hình đối với các tội này; (2) thay cụm từ “*cơ sở điều trị chuyên khoa*” bằng cụm từ “*cơ sở khám bệnh, chữa bệnh*”; bổ sung quy định về “*sau khi có kết luận khỏi bệnh hoặc có kết luận đủ khả năng nhận thức, đủ khả năng điều khiển hành vi, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự*” tại Điều 49 của Bộ luật Hình sự; (3) bổ sung quy định “*Người bị kết án tù chung thân về tội tham ô tài sản và tội nhận hối lộ chỉ có thể được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt khi đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và đã hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn*” tại Điều 63 của Bộ luật Hình sự; (4) bổ sung các chất ma túy Ketamine và Fentanyl trong cấu thành của 05 tội phạm về ma túy gồm: Điều 248. Tội sản xuất trái phép chất ma túy; Điều 249. Tội tàng trữ trái phép chất ma túy; Điều 250. Tội vận chuyển trái phép chất ma túy; Điều 251. Tội mua bán trái phép chất ma túy; Điều 252. Tội chiếm đoạt chất ma túy; (5) bổ sung thêm 01 khoản để tách khung hình phạt tù chung thân hoặc tử hình tại Điều 248. Tội sản xuất trái phép chất ma túy và Điều 251. Tội mua bán trái phép chất ma túy.

- Sửa đổi 02 điều luật để phù hợp với cơ cấu, tổ chức bộ máy mới sau khi không tổ chức Công an cấp huyện và tên gọi của các bộ sau khi thực hiện phương án sáp nhập gồm: Thay thế cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện nơi người đó chấp hành hình phạt” thành cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” tại Điều 62 của Bộ luật Hình sự; thay cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”, bỏ cụm từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tại Điều 241 của Bộ luật Hình sự.

- Nâng gấp 02 lần hình phạt tiền tại 24 điều luật, tập trung vào nhóm tội về hàng giả, môi trường, an toàn thực phẩm, tham nhũng, cụ thể là: Điều 192. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả; Điều 193. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm; Điều 194. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh; Điều 195. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi; Điều 235. Tội gây ô nhiễm môi trường; Điều 236. Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại; Điều 237. Tội vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường; Điều 238. Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông; Điều 239. Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam; Điều 240. Tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người; Điều 241. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật; Điều 242. Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản; Điều 243. Tội hủy hoại rừng; Điều 244. Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm; Điều 245. Tội vi phạm quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên; Điều 246. Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại; Điều 317. Tội vi phạm quy định về an toàn thực phẩm; Điều 353. Tội tham ô tài sản; Điều 354. Tội nhận hối lộ; Điều 355. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; Điều 356. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ; Điều 357. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ; Điều 358. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi; Điều 359. Tội giả mạo trong công tác.

- Nâng mức phạt tù tại 08 điều luật, tập trung vào các nhóm tội về môi trường, ma túy, an toàn thực phẩm, cụ thể là: Điều 235. Tội gây ô nhiễm môi trường; Điều 236. Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại; Điều 248. Tội sản xuất trái phép chất ma túy; Điều 249. Tội tàng trữ trái phép chất ma túy; Điều 250. Tội vận chuyển trái phép chất ma túy; Điều 251. Tội mua bán trái phép chất ma túy; Điều 255. Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; Điều 317. Tội vi phạm quy định về an toàn thực phẩm.

- Hạ mức thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tại Điều 235. Tội gây ô nhiễm môi trường.

Điều 2. sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan, trong đó,

- Đối với Luật Thi hành án hình sự: Sửa đổi, bổ sung 03 điều luật (Điều 68, Điều 82 và Điều 115), thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp tỉnh” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” tại khoản 3 Điều 36, khoản 3 Điều 55, khoản 1 Điều 136; thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm d khoản 1 Điều 192; thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” tại khoản 4 Điều 90, các khoản 1, 3 và 5 Điều 93, khoản 1 Điều 102, khoản 4 Điều 103; bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 80, điểm c khoản 1 Điều 192 và Điều 205.

- Đối với Luật Đặc xá, sửa đổi, bổ sung 09 điều luật, gồm: Điều 9, Điều 11, Điều 15, Điều 18, Điều 27, Điều 29, Điều 31.

- Đối với Luật Phòng, chống mua bán người: Sửa đổi, bổ sung 07 điều luật (Điều 27, Điều 28, Điều 30, Điều 31, Điều 33, Điều 46, Điều 53); thay thế cụm từ “xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” tại khoản 1 Điều 22; bãi bỏ Điều 52; bỏ cụm từ “thanh tra” tại khoản 2 Điều 55.

- Đối với Luật Công an nhân dân: Sửa đổi, bổ sung 06 điều luật gồm: Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 24, Điều 33, Điều 38; thay thế cụm từ “Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” bằng cụm từ “Công an tỉnh, thành phố” tại điểm c khoản 1 Điều 24; thay thế cụm từ “Ủy ban Quốc phòng và An ninh” thành cụm từ “Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại” tại điểm b khoản 1 Điều 25; bãi bỏ khoản 2 Điều 17.

Điều 3. Quy định về hiệu lực thi hành, theo đó, Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.

Điều 4. Quy định về điều khoản chuyển tiếp.

2. Những nội dung cơ bản của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự năm 2025

2.1. Bổ sung Tội sử dụng trái phép chất ma túy tại Điều 256a

a) Nội dung cụ thể

“Điều 256a. Tội sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào sử dụng trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 03 năm:

a) Đang trong thời hạn cai nghiện ma túy hoặc điều trị nghiện các chất ma túy bằng thuốc thay thế theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy;

b) Đang trong thời hạn quản lý sau cai nghiện ma túy theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy;

c) Đang trong thời hạn 02 năm kể từ ngày hết thời hạn quản lý sau cai nghiện ma túy và trong thời hạn quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy;

d) Đang trong thời hạn 02 năm kể từ khi tự ý chấm dứt cai nghiện ma túy tự nguyện hoặc điều trị nghiện các chất ma túy bằng thuốc thay thế theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy.

2. Tái phạm về tội này thì bị phạt tù từ 03 năm đến 05 năm.”.

b) Căn cứ

Việc bổ sung tội danh này xuất phát từ những căn cứ sau đây:

- Ngày 18/3/2025, Bộ Chính trị có Kết luận số 132-KL/TW về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy, theo đó, cần phải *“áp dụng chính sách hình sự nghiêm khắc hơn để giảm cầu ma túy, chặn đứng mối quan hệ cung, cầu ma túy”*.

- Theo Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/08/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy thì cần có *chế tài nghiêm khắc hơn đối với hành vi sử dụng trái phép chất ma túy*.

- Thực tiễn công tác đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về ma túy thấy rằng, hiện nay, tình hình nghiện ma túy diễn ra rất phức tạp, số người nghiện ma túy đang có xu hướng gia tăng gây ra các áp lực về an ninh, trật tự, an toàn xã hội; nghiện ma túy là một trong những nguyên nhân dẫn đến người nghiện gây ra các loại tội phạm khác như trộm cắp tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cưỡng đoạt tài sản, cướp giật tài sản... để có tiền sử dụng ma túy. Người sử dụng trái phép chất ma túy rơi vào tình trạng “ngáo đá”, phạm tội đặc biệt nghiêm trọng như giết người, hiếp dâm... có chiều hướng gia tăng. Theo thống kê người sử dụng trái phép chất ma túy phạm tội, trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/5/2025, tỉ lệ tội phạm do người sử dụng trái phép chất ma túy thực hiện chiếm tỉ lệ gần **10%** trên tổng số tội phạm được phát hiện; trong đó, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng chiếm tỉ lệ **5,3%** trên tổng số tội phạm được phát hiện. Đặc biệt tội phạm giết người do người nghiện chất ma túy và người sử dụng trái phép chất ma túy gây ra trong thời gian này là khoảng trên **200** vụ (trong đó có khoảng trên 40 trường hợp giết người mà nạn nhân là người thân trong gia đình).

- Pháp luật hiện hành đang quy định xử lý về tội tàng trữ trái phép chất ma túy và tội danh này chủ yếu hướng tới đối tượng tàng trữ để sử dụng trái phép chất ma túy. Có nghĩa là, một người sau khi mua chất ma túy để sử dụng, nếu chưa kịp sử dụng mà bị phát hiện thì có thể bị xử lý hình sự về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy, còn nếu đang hoặc đã sử dụng thì lại không bị xử lý về hành vi tương ứng.

- Nghiện ma túy nếu không được quản lý tốt để kéo giảm số lượng người nghiện thì sẽ “lây lan” đối với những người khác. Thực tiễn cho thấy, một bộ phận giới trẻ hiện nay dễ bị rủ rê, lôi kéo vào con đường sử dụng trái phép chất ma túy, tìm tới ma túy để giải tỏa áp lực trong cuộc sống; nhiều người coi sử dụng ma túy như một cách để thể hiện bản thân... Nếu không có biện pháp “giảm cầu” hữu

hiệu thì nguy cơ về việc ảnh hưởng đến chất lượng nguồn lao động và giống nòi là vấn đề đặt ra.

- Thực tế công tác cai nghiện ma túy cho thấy, nhiều người đang trong quá trình cai nghiện hoặc ngay sau khi kết thúc quá trình cai nghiện vẫn tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy nhưng chưa có biện pháp hoặc chế tài để giải quyết đối với những trường hợp này. Để giải quyết tình trạng này, Luật đã quy định theo hướng đối với người đã được xác định nghiện ma túy, đã hoặc đang được áp dụng các biện pháp cai nghiện nhưng bị phát hiện tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy thì sẽ bị xử lý hình sự. Như vậy, đối với người bị phát hiện sử dụng trái phép chất ma túy, nhưng chưa bị áp dụng các biện pháp cai nghiện thì không cấu thành tội sử dụng trái phép chất ma túy.

c) Các yếu tố cấu thành cơ bản của Tội sử dụng trái phép chất ma túy

- *Về chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội phạm này là cá nhân có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định, theo đó, người này phải là người có đủ khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình trong khi thực hiện hành vi phạm tội; về độ tuổi, cá nhân từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.

Bên cạnh yếu tố về năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi, chủ thể của Tội sử dụng trái phép chất ma túy còn phải có các điều kiện sau:

+ Trường hợp tại điểm a khoản 1 Điều 256a: Nếu một người sử dụng trái phép chất ma túy bị phát hiện lần đầu, họ sẽ bị cơ quan có thẩm quyền ra Quyết định quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy trong vòng 01 năm. Trong 01 năm đó, nếu phát hiện người này tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy thì xác định tình trạng nghiện và đưa họ vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (*tối đa 24 tháng*) hoặc cho phép họ cai nghiện tự nguyện (*tối đa 12 tháng*) hoặc điều trị nghiện các chất ma túy bằng thuốc thay thế. Nếu trong thời hạn cai nghiện hoặc trong thời gian điều trị nghiện các chất ma túy bằng thuốc thay thế theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy mà phát hiện người đó tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy thì xử lý hình sự;

+ Trường hợp tại điểm b khoản 1 Điều 256a: Sau thời hạn cai nghiện ma túy, cơ quan có thẩm quyền sẽ ra quyết định để quản lý sau cai đối với những người này, thời hạn quản lý sau cai đối với người đã cai nghiện ma túy tự nguyện là 01 năm và thời hạn quản lý sau cai đối với người đã cai nghiện bắt buộc là 02 năm. Nếu trong thời hạn quản lý sau cai nghiện ma túy này, người đó bị phát hiện tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy thì bị xử lý hình sự;

+ Trường hợp tại điểm c khoản 1 Điều 256a: Sau khi hết thời hạn quản lý sau cai (*01 năm đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện; 02 năm đối với người cai nghiện ma túy bắt buộc*) và trong 02 năm tiếp theo, nếu phát hiện một người sử dụng trái phép chất ma túy thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy (01 năm) đối với người đó, nếu trong thời hạn quản lý này, phát hiện người đó tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy thì xử lý hình sự;

+ Trường hợp tại điểm d khoản 1 Điều 256a: Nếu một người được cai nghiện ma túy tự nguyện hoặc điều trị nghiện các chất ma túy bằng thuốc thay thế theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy mà tự ý chấm dứt việc cai nghiện hoặc điều trị, thì đang trong thời hạn 02 năm kể từ khi tự ý chấm dứt cai nghiện ma túy tự nguyện hoặc chấm dứt việc điều trị, nếu họ bị phát hiện sử dụng trái phép chất ma túy thì sẽ bị xử lý hình sự.

Như vậy, việc xử lý hình sự đối với một người sử dụng trái phép chất ma túy chỉ đặt ra khi người này đã và đang được áp dụng các biện pháp cai nghiện nhưng bị phát hiện tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy.

- *Về khách thể của tội phạm:* Khách thể của Tội sử dụng trái phép chất ma túy là các mối quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ, cụ thể là: sức khỏe, tính mạng và sự an toàn của con người; chế độ thống nhất quản lý các chất ma túy của Nhà nước. Do đặc tính dược lý của ma túy là loại độc dược gây nghiện nên Nhà nước xác lập chế độ thống nhất quản lý, theo đó, Nhà nước nghiêm cấm hoạt động sản xuất, mua bán, tàng trữ, sử dụng... các chất ma túy cũng như các dạng tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy. Ngoài việc xâm phạm chế độ thống nhất quản lý chất ma túy, Tội sử dụng trái phép chất ma túy còn trực tiếp xâm hại đến sức khỏe, tính mạng của người sử dụng; xâm phạm đến sự phát triển bình thường của giống nòi dân tộc; xâm phạm đến trật tự, an toàn xã hội, vì nghiện ma túy là một trong những nguyên nhân trực tiếp gây ra các loại tội phạm khác như trộm cắp tài sản, cướp tài sản... để có tiền sử dụng ma túy, hoặc trong trường hợp người nghiện bị “ngáo đá”, ảo giác có thể gây ra các tội đặc biệt nghiêm trọng như hiếp dâm, giết người...

- *Về mặt khách quan của Tội sử dụng trái phép chất ma túy:* Mặt khách quan của tội này bao gồm hành vi khách quan, hậu quả do hành vi khách quan đó gây ra. Hành vi khách quan của Tội sử dụng trái phép chất ma túy là tương đối đa dạng, có thể là hút, hít, chích, uống, ăn... Người sử dụng trái phép chất ma túy thường thực hiện hành vi một cách lén lút để che dấu hành vi, địa điểm sử dụng thường là những nơi kín đáo hoặc những nơi mà “con nghiện” thường tập trung để sử dụng chất ma túy như vũ trường, quán bar...

Về hậu quả của hành vi sử dụng chất ma túy, hậu quả của hành vi này được thể hiện trên hai phương diện: hậu quả về mặt xã hội và hậu quả đối với cá nhân người sử dụng. Về mặt xã hội, ma túy là nguyên nhân gây ra nhiều loại tội phạm, trực tiếp gây ra các các nguy cơ về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, gây băng hoại và phá vỡ các nền tảng đạo đức xã hội; vấn nạn ma túy làm giảm chất lượng nguồn lao động, giảm chất lượng giống nòi, là nguyên nhân chính làm lây nhiễm HIV/AIDS; ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Về mặt cá nhân, chất ma túy khi được đưa vào cơ thể sẽ gây ra tình trạng nhiễm độc làm người sử dụng rơi vào trạng thái lú lẫn tâm trí, gây ra ảo giác, loạn thần, gây tổn thương hệ thống thần kinh trung ương. Sử dụng ma túy lâu dài sẽ khiến người nghiện ma túy hoàn toàn lệ thuộc vào nó, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống,

sinh hoạt và lao động hàng ngày, gây tổn kém, hao tổn tiền bạc và trực tiếp ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình.

- *Về mặt chủ quan của Tội sử dụng trái phép chất ma túy*: Mặt chủ quan của tội này bao gồm yếu tố lỗi, động cơ, mục đích phạm tội. Về yếu tố lỗi, lỗi của Tội sử dụng trái phép chất ma túy là lỗi cố ý trực tiếp, người thực hiện hành vi biết rõ hành vi của mình bị pháp luật cấm, gây nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn cố tình thực hiện hành vi. Về động cơ, mục đích, người sử dụng trái phép chất ma túy có động cơ, mục đích trực tiếp là thỏa mãn nhu cầu “không lành mạnh” của bản thân, khi lên cơn nghiện, người nghiện mà túy sẽ tìm mọi cách để thỏa mãn nhu cầu ấy.

2.2. Thu hẹp hình phạt tử hình

a) Nội dung sửa đổi, bổ sung

Bỏ hình phạt tử hình đối với 08 tội danh: (*Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 109); Tội gián điệp (Điều 110); Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 114); Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 194); Tội vận chuyển trái phép chất ma túy (Điều 250); Tội tham ô tài sản (Điều 353); Tội nhận hối lộ (Điều 354); Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược (Điều 421).*

b) Căn cứ

- *Căn cứ chung*

+ Thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng về thu hẹp hình phạt tử hình tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020; chỉ đạo của Bộ Chính trị trên cơ sở Đề án liên quan đến tử hình mà Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình, Bộ Chính trị đã cơ bản thống nhất với giải pháp trong Đề án, trong đó, có thu hẹp các tội danh còn hình phạt tử hình trong Bộ luật Hình sự.

+ Xuất phát từ truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam là nhân văn, nhân đạo, không muốn dồn ai vào bước đường cùng, không muốn tước đoạt đi tính mạng của ai. Chính vì vậy, việc kiên định mục tiêu hạn chế áp dụng tiến tới xóa bỏ hoàn toàn hình phạt tử hình là phù hợp với truyền thống và đạo lý của người Việt Nam. Việc tiếp tục thu hẹp hình phạt tử hình trong Bộ luật Hình sự cũng thể hiện sự nhân đạo với những người có liên quan như thân nhân của người bị kết án hay những người trực tiếp thi hành án tử hình. Đây là những người không liên quan đến tội phạm nhưng lại chịu những hậu quả hết sức nặng nề về tâm lý, về định kiến xã hội.

+ Theo xu hướng và lộ trình tiến hóa theo hướng văn minh của nhân loại: Từ thời cổ đại đến thời trung cổ và đến thời điểm hiện tại, nhân loại đã chứng kiến nhiều sự thay đổi trong cách thức đối xử của pháp luật đối với người phạm tội bị kết án tử hình, nếu ở thời trung cổ là các hình phạt mang tính trả thù, trút giận vào

người phạm tội như tòng xẻo, ném vào vạc dầu, ném vào chuồng cọp, chặt đầu... thì đến thời cận đại, đã có những cách đối xử văn minh hơn trong xử tử hình người phạm tội như xử bắn, cho nằm ghế điện, phòng hơi ngạt, tiêm thuốc độc. Và đến hiện nay, rất nhiều quốc gia văn minh đã không còn áp dụng hình phạt tử hình trong xét xử các vụ án hình sự. Trên lộ trình tiến đến văn minh trong việc áp dụng hình phạt, tất yếu gặp những trở ngại, tuy nhiên, xác định hình phạt trong pháp luật hình sự là để răn đe và giáo dục, không phải để “trả thù” thì cần thiết phải kiên trì thực hiện mục tiêu xuyên suốt đó là hạn chế dần áp dụng hình phạt tử hình, tiến tới xóa bỏ hoàn toàn hình phạt tử hình trong tương lai, cụ thể, từ Bộ luật Hình sự năm 1985 có **44** tội có hình phạt tử hình, đến Bộ luật Hình sự năm 1999 còn **29** tội có hình phạt tử hình, Bộ luật Hình sự sửa đổi năm 2009 còn **22** tội có hình phạt tử hình, đến Bộ luật Hình sự năm 2015 chỉ còn **18** tội có hình phạt tử hình. Luật lần này được thông qua, chỉ còn 10 tội danh còn hình phạt tử hình, đây là một bước tiến tiếp theo của nền lập pháp Việt Nam trong tiến trình hướng đến sự văn minh hơn, tốt đẹp hơn của xã hội.

+ Đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tư pháp hình sự:

(1) Xu hướng của các nước trên thế giới là tiếp tục thu hẹp hình phạt tử hình và hạn chế áp dụng hình phạt tử hình, tiến tới không áp dụng hình phạt tử hình và hình phạt tử hình chỉ áp dụng đối với các loại “tội ác”, xâm phạm trực tiếp đến tính mạng con người. Trên thế giới hiện nay có 104 quốc gia đã xóa bỏ hình phạt tử hình, có 28 quốc gia tuy pháp luật còn quy định nhưng trên thực tế không còn áp dụng, 08 quốc gia đã xóa bỏ hình phạt tử hình trên thực tế nhưng sẽ áp dụng trong một vài trường hợp bất khả kháng (như tội phạm chiến tranh). Còn 55 quốc gia vẫn duy trì hình phạt tử hình và thi hành án tử hình trong đó có Việt Nam.

(2) Điều 6 Công ước của Liên hợp Quốc về quyền dân sự và chính trị, theo đó, không cấm các quốc gia áp dụng hình phạt tử hình nhưng chỉ áp dụng đối với các **tội ác nghiêm trọng nhất**, với tình hình kinh tế, xã hội như hiện tại chưa cho phép Việt Nam xóa bỏ hoàn toàn hình phạt tử hình, do đó, Luật giữ lại hình phạt tử hình đối với các tội có tính chất tàn ác, xâm hại trực tiếp đến tính mạng con người, làm ảnh hưởng đến sự phát triển của giống nòi, điều này phù hợp với quy định của Công ước của Liên hợp Quốc về quyền dân sự và chính trị; đồng thời, thể hiện trách nhiệm, thực hiện nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách là thành viên tham gia cơ bản các điều ước quốc tế về nhân quyền.

(3) Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, việc sửa đổi hệ thống pháp luật mang tính tương đồng với các quốc gia trên thế giới góp phần thúc đẩy các quan hệ hợp tác ngày càng bền chặt và tin tưởng lẫn nhau. Thực tế, thời gian qua cho thấy ngay khi có thông tin Bộ Công an có đề xuất giảm 08 tội danh có quy định về hình phạt tử hình, nhiều đại sứ quán các nước đã đề nghị làm việc với Bộ Công an để có thông tin chính thức về vấn đề này và họ đánh giá rất cao quan điểm của Bộ Công an và cho rằng nếu

các đề xuất của Bộ Công an được thực thi thì góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các quốc gia này sâu rộng và bền chặt hơn.

- Căn cứ cụ thể

+ *Về tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, tội gián điệp, tội phá hoại cơ sở vật chất- kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, việc bỏ hình phạt tử hình đối với tội này vì các lý do sau đây:*

Thứ nhất, thời gian qua, cơ quan chức năng chưa áp dụng hình phạt tử hình đối với các tội phạm này, điều đó cho thấy được hiệu quả phòng ngừa của Việt Nam là tương đối tốt, khả năng để xảy ra các vụ án đến mức phải xử hình phạt tử hình là rất thấp;

Thứ hai, so sánh với các tội tại Chương Tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia như Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân, Tội bạo loạn thì các tội này không có tính chất của “tội ác”, không trực tiếp đe dọa đến tính mạng của con người, do đó, không cần thiết phải áp dụng hình phạt tử hình.

+ *Về Tội sản xuất, buôn bán hàng giả, thuốc chữa bệnh và thuốc phòng bệnh, việc bỏ hình phạt tử hình đối với tội này vì các lý do sau đây:*

Thực tiễn xét xử cho thấy, chủ yếu là giả nhãn mác, thuốc kém chất lượng, không có tác dụng chữa bệnh... rất khó xác định có gây chết người hay không để áp dụng hình phạt tử hình. Do vậy, trên thực tế chưa có trường hợp nào bị tuyên án tử hình về tội danh này. Bên cạnh đó, cơ chế bảo vệ người tiêu dùng chưa tạo ra hành lang hữu hiệu giúp người tiêu dùng nhận biết hàng giả, hàng thật cũng là lỗ hổng tạo điều kiện cho tội phạm này được thực hiện trên thực tế. Bởi vậy, thay vì áp dụng hình phạt tử hình để răn đe người phạm tội thì cần có các biện pháp khác để phòng ngừa như tăng cường quản lý nghiêm ngặt, tránh tình trạng do sự yếu kém, không quản lý được thì cấm hoặc phạt thật nặng. Bên cạnh đó, xét về tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi, hành vi này không nguy hiểm cho xã hội như hành vi giết người hay khủng bố. Nếu sử dụng chất gây hại để sản xuất thuốc giả nhằm giết người hoặc làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người khác thì sẽ bị xử lý về tội giết người hoặc các tội có liên quan. Do đó, có thể xóa bỏ hình phạt tử hình đối với tội danh này.

+ *Về Tội vận chuyển trái phép chất ma túy, việc bỏ hình phạt tử hình đối với tội này vì các lý do sau đây:*

Thứ nhất, thực tiễn cho thấy, đây là tội danh có tỉ lệ áp dụng hình phạt tử hình cao thứ hai trong các tội danh còn hình phạt tử hình trong Bộ luật Hình sự hiện hành (*chiếm 26,36% trên tổng số vụ xử tử hình*)¹, do vậy, bỏ hình phạt tử hình đối với tội này sẽ góp phần thiết thực vào việc hạn chế áp dụng hình phạt tử

¹ Số liệu thống kê từ 01/01/2018 đến ngày 31/5/2024 trong Đề án liên quan đến tử hình Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Bộ Chính trị.

hình trong xét xử các vụ án hình sự, đồng thời, làm giảm đáng kể số lượng người đã bị kết án tử hình về tội này đang chờ thi hành án, đáp ứng yêu cầu về thu hẹp hình phạt tử hình trong chính sách hình sự.

Thứ hai, so sánh tương quan với tội mua bán trái phép chất ma túy và tội sản xuất trái phép chất ma túy (các tội vẫn duy trì hình phạt tử hình) thì tội vận chuyển trái phép chất ma túy có tính chất trung gian, ít nguy hiểm hơn với hành vi mua bán, sản xuất. Việc vận chuyển trái phép chất ma túy thường chỉ có vai trò trung gian, trong nhiều trường hợp đều không có liên hệ với các đối tượng chủ mưu, cầm đầu đường dây sản xuất, mua bán, cũng không trực tiếp phân phối ma túy đến tay người nghiện để hưởng lợi.

Thứ ba, thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy thấy rằng, rất nhiều trường hợp người vận chuyển trái phép chất ma túy là người dân tộc thiểu số, có hoàn cảnh khó khăn, trình độ hiểu biết pháp luật thấp, hưởng lợi với số tiền ít. Do đặc điểm về địa lý, Việt Nam trở thành một địa bàn trung chuyển trái phép chất ma túy, các đối tượng cầm đầu, chủ mưu thường lợi dụng các khu vực hẻo lánh, vùng sâu, vùng xa để thực hiện việc vận chuyển trái phép chất ma túy từ nước ngoài vào Việt Nam và cách mà chúng thực hiện hoạt động này đó là thuê những người dân ở khu vực này đưa “hàng”. Trong rất nhiều trường hợp, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ nhưng với khối lượng ma túy vận chuyển rất lớn và đủ yếu tố cấu thành theo quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành nên những người này vẫn bị kết án tử hình, có những gia đình cả bố, con đều bị kết án tử hình, có những bản làng có đến hàng trăm người bị kết án tử hình gây những hệ lụy khôn lường về mặt kinh tế, xã hội, để lại hậu quả nặng nề cho các thế hệ sau của họ. Theo thống kê, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/5/2025, cả nước có khoảng hơn **2.000** vụ vận chuyển trái phép chất ma túy với khoảng gần hơn **5.000** bị can, bị cáo bị khởi tố, trong đó, số bị can, bị cáo là người đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn khoảng hơn **1.500** người (chiếm khoảng **30%** trên tổng số bị can, bị cáo bị khởi tố về tội này); số người bị kết án tử hình vì tội vận chuyển trái phép chất ma túy trên cả nước là gần **1.000** bị cáo, trong đó, số lượng người bị kết án tử hình là người đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn khoảng hơn **300** bị cáo (chiếm hơn **30%** tổng số bị cáo bị tử hình về tội này).

Thứ tư, hiện nay, theo quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành thì một người nếu vận chuyển trái phép chất ma túy nhằm mục đích mua bán hoặc mục đích sản xuất trái phép chất ma túy, theo quy định của pháp luật sẽ bị xử lý về tội mua bán trái phép chất ma túy hoặc sản xuất trái phép chất ma túy và 02 tội danh này theo quy định của Bộ luật Hình sự thì đều có khung hình phạt cao nhất là tử hình.

Thứ năm, hiện nay, nhiều nước trên thế giới đã yêu cầu Việt Nam phải cam kết không áp dụng hình phạt tử hình hoặc tuyên nhưng không thi hành án tử hình đối với những vụ án về ma túy, nhưng đến nay, Việt Nam chưa cam kết nên khi Việt Nam yêu cầu tương trợ tư pháp có liên quan đến án tử hình thì gần như không có phản hồi.

+ *Về Tội tham ô tài sản (Điều 353), Tội nhận hối lộ*, việc bỏ hình phạt tử hình đối với tội này vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, thực tiễn cho thấy, tội danh này đã được đa số các nước trên thế giới không quy định hình phạt tử hình hoặc đang có xu hướng bỏ hình phạt tử hình;

Thứ hai, thực tiễn nhiều nước trên thế giới đã yêu cầu Việt Nam phải cam kết không áp dụng hình phạt tử hình hoặc tuyên nhưng không thi hành án tử hình đối với những vụ án về tham nhũng, chức vụ, nhưng Việt Nam chưa cam kết nên khi Việt Nam yêu cầu tương trợ tư pháp có liên quan đến án tử hình thì gần như không có phản hồi.

Thứ ba, những tội này không phải là “tội ác”, không xâm phạm đến tính mạng con người, không xâm phạm trực tiếp đến và chủ thể đặc biệt là an ninh quốc gia, do vậy, không cần thiết phải tước bỏ mạng sống của họ. Đây cũng là xu thế chung của thế giới, hiện nay, đa số các quốc gia đều không áp dụng hình phạt tử hình đối với các tội không phải là “tội ác”.

Thứ tư, để đảm bảo hiệu quả thu hồi tài sản, đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa; đồng thời khuyến khích người phạm tội hợp tác với cơ quan chức năng, Luật đã bổ sung quy định “*Người bị kết án tù chung thân về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ chỉ có thể được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt khi đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và đã hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn*”.

+ *Về Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược*, việc bỏ hình phạt tử hình đối với tội này vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, xuất phát từ truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam ta từ xưa đến nay không gây chiến tranh xâm lược các nước khác;

Thứ hai, nhằm quy định phù hợp với Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết, theo đó, mức hình phạt cao nhất đối với 04 tội ác quốc tế chỉ dừng lại ở mức tù chung thân hoặc phạt tù có thời hạn cao nhất là 30 năm tù;

Thứ ba, khả năng xảy ra tội phạm này ở Việt Nam rất thấp, xuất phát từ truyền thống tốt đẹp, xuất phát từ khả năng phòng ngừa của các cơ quan chức năng và xuất phát từ quan điểm đối ngoại xuyên suốt của Đảng ta đó là hòa bình, hợp tác, cùng phát triển, lấy đối thoại thay đối đầu. Thực tiễn chưa có tội phạm nào được thực hiện từ trước đến nay.

2.3. Nâng gấp 02 lần hình phạt tiền đối với 24 tội danh

Việc nâng mức hình phạt tập trung vào nhóm tội về hàng giả, môi trường, an toàn thực phẩm, tham nhũng, cụ thể tại các điều 192, 193, 194, 195, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 317, 353, 354, 355, 356, 357, 358 và 359. Thực tiễn phòng ngừa và đấu tranh với các loại tội phạm hàng giả, môi trường, an toàn thực phẩm, tham nhũng cho thấy, đây là những loại tội phạm

thu lợi nhuận bất chính rất lớn từ hành vi phạm tội, tuy nhiên, hiện nay, mức phạt tiền đối với tội này là tương đối thấp, chưa thực sự tương xứng với tính chất của tội phạm, chưa bảo đảm tính răn đe cần thiết, nhiều đối tượng sẵn sàng thực hiện hành vi phạm tội để thu được lợi nhuận, dẫn đến tình trạng “nhờn luật”. Do đó, Luật đã nâng gấp đôi mức hình phạt tiền đối với các tội này, việc nâng mức phạt tiền này phù hợp với đối tượng phạm tội và dựa trên tình hình phát triển kinh tế, xã hội, có tính đến các yếu tố biến động của giá cả, thu nhập bình quân đầu người (có tham chiếu mức lương cơ sở tăng 2,04 lần, thu nhập bình quân đầu người tăng 2,02 lần) tại thời điểm năm 2015 với thời điểm hiện tại.

2.4. Tăng mức phạt tù tại 08 điều luật trong Bộ luật Hình sự hiện hành

Việc tăng mức hình phạt tù tập trung vào các nhóm tội về môi trường, ma túy, an toàn thực phẩm, cụ thể là: Các điều 235, 236, 248, 249, 250, 251, 255 và 317. Thực tiễn cho thấy, thời gian gần đây, tội phạm về môi trường, ma túy, an toàn thực phẩm có nhiều diễn biến phức tạp, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, gây nhiều hệ lụy xấu về an ninh, trật tự, tác động trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng của người dân và ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế, ảnh hưởng đến chất lượng giống nòi, ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín của đất nước. Tuy nhiên, mức hình phạt khởi điểm của các tội này là tương đối thấp, cụ thể là: Tội gây ô nhiễm môi trường (Điều 235), Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại (Điều 236) có mức phạt tù khởi điểm chỉ là 03 tháng; Tội tàng trữ trái phép chất ma túy (Điều 249) có mức phạt tù khởi điểm chỉ là 01 năm; Tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 248), Tội vận chuyển trái phép chất ma túy (Điều 250), Tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251), Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 255) có mức phạt tù khởi điểm chỉ là 02 năm; Tội vi phạm quy định về an toàn thực phẩm (Điều 317) có mức phạt tù khởi điểm chỉ là 01 năm không bảo đảm tính răn đe, phòng ngừa, nên cần thiết phải tăng mức hình phạt tù để xử lý nghiêm người phạm tội. Do đó, Luật đã nâng mức phạt tù ở các tội này, cụ thể như sau:

- Tội gây ô nhiễm môi trường (Điều 235): Tăng mức hình phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm thành từ 02 năm đến 03 năm tại khoản 1; tăng mức hình phạt khởi điểm từ 01 năm thành 03 năm tại khoản 2; tăng mức hình phạt khởi điểm từ 03 năm thành 05 năm tại khoản 3;

- Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại (Điều 236): Tăng mức hình phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm thành từ 02 năm đến 03 năm tại khoản 1; tăng mức hình phạt khởi điểm từ 02 năm thành 03 năm tại khoản 2.

- Tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 248): Tăng mức khởi điểm hình phạt tù tại khoản 1 từ 02 năm thành 03 năm.

- Tội tàng trữ trái phép chất ma túy (Điều 249): Tăng mức khởi điểm hình phạt tù tại khoản 1 từ 01 năm thành 03 năm.

- Tội vận chuyển trái phép chất ma túy (Điều 250) Tăng mức khởi điểm hình phạt tù tại khoản 1 từ 02 năm thành 03 năm.

- Tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251) Tăng mức khởi điểm hình phạt tù tại khoản 1 từ 02 năm thành 03 năm.

- Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 255): Tăng mức khởi điểm hình phạt tù tại khoản 1 từ 02 năm thành 03 năm.

- Tội vi phạm quy định về an toàn thực phẩm (Điều 317): Tăng mức khởi điểm hình phạt tù tại khoản 1 từ 01 năm thành 02 năm.

2.5. Hạ mức thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tại Điều 235 (Tội gây ô nhiễm môi trường)

Thực tiễn đấu tranh với tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về gây ô nhiễm môi trường thấy rằng, hiện nay, mức định lượng dùng làm căn cứ định khung hình phạt là mức thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn quốc gia quy định tại Điều này đang quá cao, dẫn đến rất khó áp dụng để xử lý hình sự, do đó, đa số các hành vi vi phạm mặc dù gây hậu quả rất nghiêm trọng nhưng chỉ bị xử lý hành chính, do đó, cần thiết phải hạ mức này xuống để đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa, góp phần tạo lập môi trường sinh thái an toàn, lành mạnh. Theo đó, các mức thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn quốc gia được hạ lần lượt từ 10 lần xuống 05 lần; 05 lần xuống 03 lần; 03 lần xuống 02 lần.

2.6. Sửa đổi, bổ sung 08 điều luật sửa đổi về nội dung, cụ thể là:

a) Tại Điều 40 của Bộ luật Hình sự, Luật đã bổ sung quy định về không thi hành án tử hình đối với người mắc bệnh ung thư giai đoạn cuối, vì: (1) bản thân người bị kết án đã không còn khả năng có thể gây nguy hiểm cho xã hội; (2) để đảm bảo tính nhân đạo; (3) để tránh lãng phí nguồn lực. Bên cạnh đó, Luật cũng đã bỏ quy định về không thi hành án tử hình đối với người bị kết án về tội tham ô tài sản, nhận hối lộ tại Điều 40 của Bộ luật Hình sự vì đã bỏ hình phạt tử hình đối với 02 tội danh nêu trên.

b) Tại Điều 49 của Bộ luật Hình sự, Luật đã thay cụm từ “*cơ sở điều trị chuyên khoa*” bằng cụm từ “*cơ sở khám bệnh, chữa bệnh*”, để đảm bảo sự linh hoạt trong bố trí cơ sở khám, chữa bệnh cho người bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh, đồng thời, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; đồng thời, Luật cũng bổ sung quy định về “*Sau khi có kết luận khỏi bệnh hoặc có kết luận đủ khả năng nhận thức, đủ khả năng điều khiển hành vi, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự*” tại Điều 49 Bộ luật Hình sự để phù hợp với khả năng kết luận của các cơ sở y tế hiện nay, vì trong nhiều trường hợp, không thể kết luận là khỏi bệnh, đặc biệt là đối với các bệnh về tâm thần mà chỉ có thể kết luận có đủ khả năng nhận thức và đủ khả năng điều khiển hành vi. Đây là các đề xuất của Bộ Y tế nhằm giải quyết các vướng mắc trong việc áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

c) Tại Điều 63 của Bộ luật Hình sự, Luật đã bổ sung quy định “*Người bị kết án tù chung thân về tội tham ô tài sản và tội nhận hối lộ chỉ có thể được xét*

giảm thời hạn chấp hành hình phạt khi đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và đã hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn”. Mặc dù Luật đã bỏ hình phạt tử hình đối với Tội tham ô tài sản và Tội nhận hối lộ, tuy nhiên, đây vẫn là những tội phạm đặc biệt nguy hiểm đối với xã hội, gây bức xúc trong nhân dân, do đó, để đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa, cần thiết phải quy định điều kiện chặt chẽ để được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt. Người phạm tội nếu không đáp ứng được các điều kiện đó thì sẽ bị cách li khỏi xã hội vĩnh viễn. Việc bổ sung quy định này cũng nhằm bảo đảm người phạm tội tích cực khai báo trong quá trình giải quyết vụ án và bảo đảm thu hồi tài sản tham ô, nhận hối lộ mà có.

d) Bổ sung các chất ma túy Ketamine và Fentanyl trong cấu thành của 05 tội phạm về ma túy gồm các điều 248, 249, 250, 251, 252. Về mặt thực tiễn, đây là các loại ma túy có tính chất, mức độ nguy hiểm tương đương với Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, DMA hoặc XLR-11, nên cần thiết phải được quy định cùng điểm với các loại ma túy này trong cùng một khoản, tránh xử lý các hành vi liên quan đến Ketamine, Fentanyl tương đương với xử lý các hành vi liên quan đến các chất ma túy khác ở thể rắn (*có định lượng cấu thành tội phạm cao hơn*) làm giảm tính răn đe. Bên cạnh đó, hiện nay, các chất ma túy Ketamine, Fentanyl đã được quy định tại nghị định số 57/2022/NĐ-CP ngày 25/8/2022 của Chính phủ quy định danh mục các chất ma túy và tiền chất, do đó, cần thiết phải được điều chỉnh tương tự như các chất ma túy khác cũng đã được quy định tại Nghị định số 57/2022/NĐ-CP như Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, DMA hoặc XLR-11.

đ) Bổ sung thêm 01 khoản để tách khung hình phạt chung thân hoặc tử hình tại Điều 248. Tội sản xuất trái phép chất ma túy và Điều 251. Tội mua bán trái phép chất ma túy. Thực tiễn cho thấy, đây là các tội có tỉ lệ người bị xử tử hình cao nhất trong các tội còn hình phạt tử hình của Bộ luật Hình sự. Do đó, cần phải bổ sung thêm 01 khoản tại các điều này để nới rộng khoảng cách giữa khung hình phạt tù chung thân và tử hình tại các điều luật, mức định lượng để định khung hình phạt tử hình sẽ được đẩy lên cao hơn, qua đó giảm thiểu việc áp dụng hình phạt tử hình trên thực tế.

2.7. Sửa đổi, bổ sung các luật có liên quan

a) Đối với Luật Thi hành án hình sự

- Bãi bỏ quy định về bản sao Quyết định của Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm hình phạt tử hình (nếu có) trong thành phần Hồ sơ thi hành án tử hình tại điểm d khoản 1 Điều 80 và thay thế “Quyết định của Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm hình phạt tử hình” thành “văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc không có quyết định ân giảm hình phạt tử hình” tại điểm c khoản 4 Điều 82 nhằm quán triệt ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị về hoàn thiện pháp luật hình sự, tố tụng hình sự liên quan đến hình phạt tử hình, thi hành án tử hình (theo

thông báo tại Công văn số 13936-CV/VPTW ngày 25/3/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng) và thống nhất với quy định liên quan được sửa đổi trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Các nội dung sửa đổi, bổ sung khác trong Luật này nhằm bảo đảm phù hợp, thống nhất với cơ cấu, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, được quy định tại các văn bản luật khác như: Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

b) Đối với Luật Đặc xá

- Sửa đổi bổ sung quy định về điều kiện xếp loại chấp hành án phạt tù của người được đề nghị đặc xá theo hướng giao Chủ tịch nước quyết định cụ thể số kỳ được xếp loại chấp hành án phạt tù khá hoặc tốt trong mỗi lần đặc xá tại điểm a khoản 1 Điều 11. Việc sửa đổi, bổ sung này nhằm thể chế hóa quyền Hiến định của Chủ tịch nước và đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

- Các nội dung sửa đổi, bổ sung khác trong Luật này nhằm bảo đảm phù hợp, thống nhất với cơ cấu, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, được quy định tại các văn bản luật khác như: Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân; Luật Thi hành án hình sự; phù hợp với mô hình tổ chức mới của Công an nhân dân khi không tổ chức Công an cấp huyện.

c) Đối với Luật Phòng, chống mua bán người

Các nội dung sửa đổi, bổ sung trong Luật này nhằm bảo đảm phù hợp, thống nhất với cơ cấu, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, được quy định tại các văn bản luật khác như: Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi); Luật Tổ chức Chính phủ; phù hợp với mô hình tổ chức mới của Công an nhân dân khi không tổ chức Công an cấp huyện.

d) Đối với Luật Công an nhân dân

- Sửa đổi các khoản 5, 6, 7 và 10 Điều 16 (nhiệm vụ và quyền hạn của Công an nhân dân) để bổ sung các nhiệm vụ: (1) bảo đảm an ninh hàng không, (2) thực hiện quản lý về an toàn thông tin mạng, (3) thực hiện công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy, (4) quản lý về lý lịch tư pháp và thực hiện dịch vụ công cấp Phiếu lý lịch tư pháp, (5) quản lý về sát hạch, cấp giấy phép lái xe. Đồng thời, điều chỉnh để phân định cụ thể nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới.

Đây là những nhiệm vụ đã được tiếp nhận về Bộ Công an và đã được quy định tại Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2025.

- Sửa đổi các Điều 17 (hệ thống tổ chức của Công an nhân dân), Điều 18 (thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức trong Công an nhân dân), Điều 24 (chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân) để bỏ quy định về Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (đã thực hiện từ ngày 01/3/2025) và bổ sung Công an ở đặc khu cho phù hợp với đơn vị hành chính đặc khu theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Sửa đổi các Điều 33 (bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Công an nhân dân) và Điều 38 (tiền lương, phụ cấp, nhà ở và điều kiện làm việc đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân) để bổ sung quy định chính sách về đất ở và phát triển nhà ở xã hội cho lực lượng Công an nhân dân, nhằm thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 24/5/2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát triển nhà ở xã hội trong tình hình mới, Quyết định số 927/QĐ-TTg ngày 30/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TW (*Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù về phát triển nhà ở xã hội cho lực lượng vũ trang thuộc phạm vi quản lý, thời gian hoàn thành là năm 2025, sản phẩm dự kiến là luật, nghị định*) và bảo đảm thống nhất với Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam được sửa đổi, bổ sung năm 2024.

Ngoài ra, sửa đổi một số nội dung mang tính kỹ thuật như chỉnh lý tên gọi của Ủy ban Quốc phòng và An ninh của Quốc hội thành Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội tại khoản 1 Điều 25, bãi bỏ nội dung giao Chính phủ quy định cụ thể việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy tại khoản 2 Điều 17 vì hiện nay, Công an xã là 01 cấp trong hệ thống tổ chức Công an 03 cấp.

2.8. Hiệu lực thi hành (Điều 3)

Luật có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 nhằm kịp thời giải quyết vướng mắc trong thực tiễn thi hành án tử hình thời gian qua theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để giảm áp dụng thi hành hình phạt tử hình nhân kỷ niệm 80 năm ngày thành lập nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 – 02/9/2025) và để đồng bộ, thống nhất về hiệu lực thi hành với các quy định của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi)...

2.9. Điều khoản thi hành (Điều 4)

Thứ nhất, hướng dẫn về việc áp dụng pháp luật theo hướng có lợi cho người phạm tội (*khoản 1 Điều 4*):

- Theo điểm b Khoản 1 Điều 4, các quy định của Luật này nếu có lợi cho

người phạm tội gồm: bỏ hình phạt tử hình ở 08 tội danh trong Bộ luật Hình sự; không thi hành án tử hình đối với người đang mắc bệnh ung thư giai đoạn cuối; nâng mức định lượng chất ma túy làm căn cứ để định khung hình phạt chung thân hoặc tử hình tại khoản 5 Điều 248 và khoản 5 Điều 251 và các tình tiết có lợi khác thì được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện hoặc đang bị điều tra, truy tố, xét xử.

- Theo điểm c khoản 1 Điều 4, các quy định của Luật này nếu không có lợi cho người phạm tội gồm: nâng mức phạt tù; nâng mức phạt tiền; hạ mức thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tại Điều 235 (Tội gây ô nhiễm môi trường); quy định về điều kiện để được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt đối với người bị kết án tù chung thân về Tội tham ô tài sản và Tội nhận hối lộ; bổ sung các chất ma túy Ketamine và Fentanyl trong cấu thành của 05 tội danh về ma túy và các tình tiết tăng nặng khác thì không áp dụng đối với những hành vi xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà sau thời điểm đó mới phát hiện hoặc đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích; trong trường hợp này, áp dụng quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật về hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025 để giải quyết, trừ trường hợp người phạm tội về các tội quy định tại Điều 353 (Tội tham ô tài sản) và Điều 354 (Tội nhận hối lộ) của Bộ luật Hình sự mà theo quy định của Luật này (*bỏ hình phạt tử hình đối với các tội này*) được chuyển thành tù chung thân thì vẫn áp dụng quy định về việc chỉ được xem xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt khi đáp ứng được các tiêu chí đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và đã hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.

- Quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 quy định về việc áp dụng Luật này khi kháng nghị giám đốc thẩm, theo đó, đối với những hành vi phạm tội đã có bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì không căn cứ vào những quy định của Luật này có nội dung khác so với các điều luật đã được áp dụng khi tuyên án để kháng nghị giám đốc thẩm; trường hợp kháng nghị dựa vào căn cứ khác hoặc đã kháng nghị trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì việc xét xử giám đốc thẩm được áp dụng quy định theo hướng có lợi cho người phạm tội như đã phân tích tại quy định về điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

Thứ hai, hướng dẫn xử lý tình huống phát sinh đối với người đã bị tuyên án tử hình trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa thi hành (*khoản 2 và khoản 3 Điều 4*):

- Khoản 2 Điều 4 quy định, hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 đối với người phạm tội về các tội đã bỏ hình phạt tử hình quy định tại các điều 109, 110, 114, 194, 250, 353, 354 và 421 của Bộ luật Hình sự hoặc thuộc

trường hợp không thi hành án tử hình vì bị ung thư giai đoạn cuối quy định tại điểm c khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Hình sự mà chưa thi hành án thì không thi hành và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân.

- Khoản 3 Điều 4 hướng dẫn xử lý trường hợp người bị kết án tử hình trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 về các tội: Tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 248) và Tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251) của Bộ luật Hình sự, nhưng theo quy định của Luật này, mức định lượng chất ma túy dùng để định khung hình phạt chung thân hoặc tử hình đã có sự thay đổi do Luật đã bổ sung thêm khoản 5 có khung hình phạt là chung thân hoặc tử hình với mức định lượng lớn hơn mức định lượng tại khoản 4 các điều này của Bộ luật Hình sự, trong trường hợp này giải quyết như sau:

+ Hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 đối với người phạm tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 248) và Tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251) của Bộ luật Hình sự mà khối lượng, thể tích chất ma túy được xác định trong bản án để quyết định hình phạt tử hình đối với họ bằng hoặc thấp hơn khối lượng, thể tích chất ma túy thấp nhất quy định tại khoản 5 Điều 248 hoặc khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự mà chưa thi hành án thì không thi hành và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân;

+ Hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 đối với người phạm tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 248) và Tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251) của Bộ luật Hình sự mà khối lượng, thể tích chất ma túy được xác định trong bản án để quyết định hình phạt tử hình đối với họ lớn hơn khối lượng, thể tích chất ma túy thấp nhất quy định tại khoản 5 Điều 248 hoặc khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 của Luật nhưng người phạm tội không phải là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy hoặc không có 02 tình tiết tăng nặng trở lên mà chưa thi hành án thì không thi hành và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân.

Có thể lấy một số ví dụ như sau:

Ví dụ 1: Nguyễn Văn A bị Tòa án nhân dân tỉnh B tuyên tử hình về hành vi mua bán trái phép chất ma túy vào ngày 01/6/2025 và đến ngày 01/7/2025 vẫn chưa thi hành án; khối lượng chất ma túy dùng để quyết định hình phạt đối với Nguyễn Văn A là 03 kilôgam heroin, bằng với khối lượng chất ma túy thấp nhất quy định tại điểm b khoản 5 Điều 251 (03 kilôgam heroin), do đó, theo quy định của Luật này thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra Quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân đối với Nguyễn Văn A.

Ví dụ 2: Nguyễn Văn B bị Tòa án nhân dân tỉnh C tuyên tử hình về hành vi mua bán trái phép chất ma túy vào ngày 01/6/2025 và đến ngày 01/7/2025 vẫn chưa thi hành án; khối lượng chất ma túy dùng để quyết định hình phạt đối với Nguyễn Văn B là 3,5 kilôgam heroin, lớn hơn khối lượng chất ma túy thấp nhất

quy định tại điểm b khoản 5 Điều 251 (03 kilôgam heroin), tuy nhiên, trong vụ án này, Nguyễn Văn B phạm tội lần đầu, không có tình tiết tăng nặng, đồng thời, trong vụ án, Nguyễn Văn B không phải là người chủ mưu, cầm đầu, do đó, theo quy định của Luật này thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra Quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân đối với Nguyễn Văn B.

Thứ ba, hướng dẫn xử lý tình huống phát sinh khi thi hành án tù chung thân đối với người phạm tội tham ô tài sản và tội nhận hối lộ (*khoản 4 và khoản 5 Điều 4*)

- Quy định tại khoản 4 Điều 4: Luật đã bỏ hình phạt tử hình đối với Tội tham ô tài sản (Điều 353) và Tội nhận hối lộ (Điều 354), tuy nhiên, để đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa đối với loại tội phạm này, đồng thời, đảm bảo hiệu quả thu hồi tài sản tham ô, nhận hối lộ, khoản 4 Điều 4 đã quy định theo hướng vẫn áp dụng quy định về việc sau khi được giảm án tử hình xuống tù chung thân, những người này chỉ có thể được giảm thời hạn chấp hành hình phạt khi đáp ứng được các tiêu chí: đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và đã hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn. Nếu không đáp ứng các tiêu chí này, người bị kết án tù chung thân về Tội tham ô tài sản và Tội nhận hối lộ sẽ chấp hành án phạt tù vĩnh viễn.

- Quy định tại khoản 5 Điều 4: Để đảm bảo sự công bằng, tránh gây bất lợi đối với người phạm tội tham ô tài sản, Tội nhận hối lộ, khoản 5 Điều 4 cũng quy định về việc hình phạt tù chung thân đã tuyên trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì không cần phải có điều kiện “đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và đã hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn” khi xét giảm mức hình phạt đã tuyên đối với người phạm tội.

Thứ tư, về phân công trách nhiệm triển khai, thi hành Luật này được quy định như sau (*khoản 6 Điều 4*):

Xác định 02 nhiệm vụ quan trọng nhất phải thực hiện sau khi Luật được thông qua đó là: (1) rà soát người bị kết án tử hình thuộc diện được chuyển từ hình phạt tử hình thành tù chung thân; (2) hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan đến những quy định mới của Luật, khoản 6 Điều 4 đã giao Tòa án nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan tổ chức việc rà soát người bị kết án tử hình thuộc diện được chuyển từ hình phạt tử hình thành tù chung thân để thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; giao Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp tổ chức rà soát các văn bản có liên quan để kịp thời hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới hoặc đề nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với quy định của Luật này.

Thực hiện nhiệm vụ này, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công an nghiên cứu, xây dựng Nghị định quy định phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định của Chính phủ trong một số lĩnh vực an ninh, trật tự, trong đó, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2018/NĐ-CP quy định về việc tính tổng khối lượng hoặc thể tích chất ma túy tại một số điều của Bộ luật Hình sự. Theo đó, Nghị định này bổ sung quy định về tính tổng khối lượng, thể tích chất ma túy quy định tại khoản 5 Điều 248 (Tội sản xuất trái phép chất ma túy) và khoản 5 Điều 251 (Tội mua bán trái phép chất ma túy) như sau:

- Trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 5 Điều 248 hoặc khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015, trong đó có ít nhất một chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 của Điều 248 hoặc khoản 4 Điều 251.

Ví dụ: Một người mua bán trái phép 4,5 kilôgam nhựa thuốc phiện và 1.100 kilôgam quả thuốc phiện khô. Tổng khối lượng của 02 chất ma túy được xác định như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Tội mua bán trái phép chất ma túy), thì 4,5 kilôgam nhựa thuốc phiện thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3, còn 1.100 kilôgam quả thuốc phiện khô thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Vì khối lượng của cả hai chất ma túy đều dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và khối lượng quả thuốc phiện khô thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015, vì vậy sẽ áp dụng quy định tại khoản 6 Điều 5 của Nghị định này để tính tổng khối lượng của cả hai chất ma túy như sau:

+ Tính tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

(1) Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với nhựa thuốc phiện được quy định tại điểm a khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 15% (4,5 kilôgam so với 30 kilôgam).

(2) Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện khô được quy định tại điểm d khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 91,6% (1.100 kilôgam so với 1.200 kilôgam).

+ Cộng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cả 02 chất ma túy là: $15\% + 91,7\% = 106,7\%$ (thuộc trường hợp trên 100%).

+ Xác định điểm, khoản, điều luật: Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 5 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là trên 100% nên tổng khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 “h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.”.

- Trường hợp một trong các chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 của Điều 248 hoặc khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 5 của Điều 248 hoặc điểm h khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015.”.

Bên cạnh đó, Tòa án nhân dân tối cao cũng đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan rà soát người bị kết án tử hình thuộc diện được chuyển từ hình phạt tử hình thành tù chung thân để thực hiện theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự.

III. Những nội dung cơ bản của Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 59 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về trách nhiệm tổ chức thi hành, theo dõi, sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, báo cáo, cung cấp thông tin về tổ chức thi hành, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi chung là tổ chức thi hành pháp luật).

b) Nghị định này quy định các biện pháp thi hành Luật Ban hành VBQPPL về tổ chức thi hành pháp luật gồm:

(i) Trình tự xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thi hành, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

(ii) Trình tự hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

(iii) Thu thập thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

(iv) Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật;

(v) Trách nhiệm và quản lý nhà nước về công tác tổ chức thi hành pháp luật.

c) Việc giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, giám sát văn bản quy phạm pháp luật

được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành VBQPPL và các quy định về hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

d) Việc ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, biện pháp cụ thể để thi hành văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành VBQPPL và các quy định khác của Chính phủ.

đ) Việc phổ biến, giáo dục văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật.

1.2. Nguyên tắc tổ chức thi hành pháp luật (Điều 2)

Lần đầu tiên những nguyên tắc cơ bản, đặc trưng của hoạt động tổ chức thi hành pháp luật được quy định cụ thể trong một VBQPPL, làm rõ hơn quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ban hành VBQPPL “Tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả.”. Theo đó, Nghị định quy định 05 nguyên tắc tổ chức thi hành pháp luật:

a) Khách quan, toàn diện, công khai, kịp thời, hiệu quả; đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; có trọng tâm, trọng điểm.

b) Bảo đảm sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ, có kiểm tra, giám sát giữa các cơ quan nhà nước, sự tham gia của cá nhân, tổ chức trong tổ chức thi hành pháp luật.

c) Bảo đảm sự gắn kết giữa tổ chức thi hành pháp luật với xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

d) Bảo đảm không cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

đ) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong tổ chức thi hành pháp luật.

1.3. Kinh phí cho tổ chức thi hành pháp luật (Điều 3)

Nghị định bổ sung quy định về kinh phí cho tổ chức thi hành pháp luật, cụ thể:

a) Kinh phí cho tổ chức thi hành pháp luật do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành và nguồn hỗ trợ từ các dự án, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

b) Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm bảo đảm và ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong tổ chức thi hành pháp luật.

2. Những nội dung chính của Nghị định

2.1. Tổ chức thi hành pháp luật (gồm 11 điều, từ Điều 4 đến Điều 14)

Quy định chi tiết và biện pháp thi hành về kế hoạch triển khai thi hành VBQPPL; Hướng dẫn áp dụng VBQPPL; Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành VBQPPL; Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về VBQPPL; Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về VBQPPL; Sơ kết, tổng kết việc thi hành VBQPPL; Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật; Cung cấp thông tin về tổ chức thi hành pháp luật; Kế hoạch theo dõi việc thi hành VBQPPL; Thu thập thông tin về thi hành VBQPPL; Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật, cụ thể:

**** Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật***

Điều 4 Nghị định quy định về các VBQPPL quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành VBQPPL năm 2025 phải được xây dựng kế hoạch triển khai thi hành. Đây là điểm mới trong việc quy định phương thức xác định loại VBQPPL bắt buộc phải xây dựng Kế hoạch triển khai thi hành, tạo sự đồng bộ, thống nhất cho quá trình triển khai thực hiện. Quy định này dựa trên việc xác định đây là những VBQPPL trong quá trình ban hành đã phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách, thường có phạm vi, đối tượng chịu sự tác động lớn, đặt ra nội dung, yêu cầu trong tình hình mới hoặc làm hạn chế quyền con người, quyền công dân.

Đồng thời, Nghị định cũng có các quy định theo hướng mở, linh hoạt đối với những hình thức VBQPPL khác, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản đó sẽ quyết định việc ban hành kế hoạch triển khai thi hành để bảo đảm sự phù hợp, tránh việc ban hành kế hoạch chồng kế hoạch, lãng phí, kém hiệu quả và tăng cường tính tự quyết định của các chủ thể có liên quan trong tổ chức thi hành pháp luật.

**** Hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật***

Điều 5 Nghị định bám sát nội dung quy định tại Điều 61 Luật Ban hành VBQPPL về hướng dẫn áp dụng VBQPPL. Bên cạnh việc tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc cơ quan ban hành VBQPPL là cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn áp dụng VBQPPL, Nghị định đã làm rõ việc ủy quyền hướng dẫn áp dụng VBQPPL được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và quy định của pháp luật có liên quan để bảo đảm phù hợp với thực tiễn thực hiện hoạt động hướng dẫn áp dụng VBQPPL thông qua cơ chế Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn áp dụng VBQPPL; Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thực hiện việc hướng dẫn áp dụng VBQPPL.

**** Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật***

Tại Điều 6 Nghị định đã quy định theo hướng quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền trong hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi

hành VBQPPL cũng như có sự phân công, phân cấp cụ thể cho từng chủ thể trong việc hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành VBQPPL, cụ thể:

- Cơ quan, người có thẩm quyền tự mình hoặc theo văn bản đề nghị hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện cung cấp thông tin, giải pháp, biện pháp, cách thức thực hiện quy định của văn bản quy phạm pháp luật cho từng trường hợp cụ thể.

- Thẩm quyền hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật:

+ Bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của mình cho tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của mình cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp dưới;

+ Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước phân công cơ quan, đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn và quy định trình tự hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

**** Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về văn bản quy phạm pháp luật***

Tại Điều 7: Xác định đối tượng được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về VBQPPL là cán bộ, công chức, viên chức thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo vị trí việc làm chịu sự điều chỉnh trực tiếp của VBQPPL. Đồng thời, để tạo sự thuận lợi, rõ ràng trong việc xác định trách nhiệm tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về VBQPPL, khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Nghị định đã có những quy định cụ thể về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về văn bản quy phạm pháp luật.

**** Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật***

Điều 8 Nghị định quy định một cách tổng thể, toàn diện về việc tiếp nhận và xử lý kiến nghị về VBQPPL tạo sự kết nối, hệ thống trong việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị. Theo đó, Nghị định đã quy định theo hướng phân loại theo các trường

hợp tiếp nhận, xử lý kiến nghị về VBQPPL và có quy định dẫn chiếu cụ thể, bảo đảm rõ cơ sở pháp lý cho việc triển khai, thực hiện:

- Trường hợp kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật được gửi trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật thì việc tiếp nhận và xử lý kiến nghị được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật.

- Trường hợp kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật được gửi trực tiếp bằng văn bản đến cơ quan, người có thẩm quyền hoặc qua Hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân thì việc tiếp nhận và xử lý kiến nghị được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Trường hợp kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật thì việc tiếp nhận và xử lý kiến nghị được thực hiện theo quy định về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

**** Sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật***

Để khắc phục tình trạng hoạt động sơ kết, tổng kết việc thi hành VBQPPL là một hoạt động phổ biến, cần thiết cho quá trình đánh giá sau một thời gian thi hành, phục vụ việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật nhưng vẫn có khoảng trống khi chưa được quy định cụ thể, để hoạt động này đi vào nề nếp, vừa có tính linh hoạt vừa cụ thể trong triển khai thực hiện, Nghị định quy định cụ thể về trách nhiệm, thời gian, hình thức, nội dung của hoạt động sơ kết, tổng kết việc thi hành VBQPPL.

Theo đó, cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản tổ chức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật quy định từ khoản 2 đến khoản 6 Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước chỉ đạo tổ chức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo tổ chức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.

Bên cạnh đó, Nghị định quy định việc tiến hành sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật dựa trên một trong hai căn cứ: (i) Theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó; (ii) Theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền.

Căn cứ vào tính chất của văn bản quy phạm pháp luật, nội dung, yêu cầu của việc sơ kết, tổng kết, cơ quan có trách nhiệm tổ chức sơ kết, tổng kết lựa chọn một trong hai hình thức: (i) Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết; (ii) Tổng hợp thông tin, xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết.

Đồng thời, Nghị định cũng quy định cụ thể những nội dung cơ bản của báo cáo sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật: (i) Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; (iv) Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn; (v) Kiến nghị giải pháp để khắc phục khó khăn, vướng mắc, biện pháp nâng cao hiệu quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện hệ thống pháp luật; (vi) Những nội dung khác (nếu có).

*** Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật**

Nghị định không chỉ quy định trách nhiệm báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà còn quy định cả trách nhiệm của các cơ quan ngoài cơ quan hành chính nhà nước trong việc báo cáo, cụ thể:

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực được giao quản lý gửi về Bộ Tư pháp;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình gửi về Bộ Tư pháp.

- Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước phân công cơ quan, đơn vị tham mưu, xây dựng báo cáo và quy định nội dung báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình gửi về Bộ Tư pháp.

- Bộ Tư pháp giúp Chính phủ tổng hợp báo cáo của các cơ quan, xây dựng báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật trong phạm vi toàn quốc.

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền.

Nghị định đã bổ sung các Mẫu báo cáo để thống nhất thực hiện và dẫn chiếu phương thức gửi, nhận báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

*** Cung cấp thông tin về tổ chức thi hành pháp luật**

Điều 11 Nghị định đã quy định toàn diện trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức khác có liên quan trong việc tổ chức thi hành pháp luật. Đồng thời, quy định cụ thể từng nội dung thông tin mà cơ quan hành chính nhà nước yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền cung cấp. Việc quy

định về cung cấp thông tin về tổ chức thi hành pháp luật phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các chủ thể trong phối hợp tổ chức thi hành pháp luật.

*** Kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật**

Điều 12 Nghị định đã kế thừa những quy định của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP trong việc xây dựng kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật và có sự phát triển, bổ sung cho phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Nghị định này. Nghị định đã bổ sung các quy định về trình tự, thủ tục, thời gian, thời hạn để bảo đảm việc ban hành kế hoạch được kịp thời, đầy đủ, phù hợp với thực tiễn triển khai trong thời gian qua, cụ thể:

- Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của năm sau, kết quả hoạt động giám sát của Quốc hội, nội dung trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội, kiến nghị của cử tri và thực tiễn thi hành pháp luật, xây dựng kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành (sau đây gọi chung là kế hoạch trọng tâm, liên ngành), trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trước ngày 01 tháng 01 của năm kế hoạch.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch trọng tâm, liên ngành, căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của năm sau, kết quả hoạt động giám sát của Quốc hội, nội dung trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội, kiến nghị của cử tri, kế hoạch trọng tâm, liên ngành hằng năm của Thủ tướng Chính phủ và thực tiễn thi hành pháp luật trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp với các tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang Bộ trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ và gửi về Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch trọng tâm, liên ngành, căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách địa phương, kết quả hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp, kiến nghị của cử tri, kế hoạch trọng tâm, liên ngành hằng năm của Thủ tướng Chính phủ và thực tiễn thi hành pháp luật ở địa phương, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương và gửi về Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

*** Thu thập thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật**

Tại Điều 13 Nghị định đã quy định về các nguồn thông tin về thi hành VBQPPL; Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý kết quả trong

phạm vi thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL thu thập được theo một hoặc một số nội dung sau đây:

- (i) Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới VBQPPL;
- (ii) Ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành VBQPPL;
- (iii) Giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- (iv) Kiểm tra, rà soát, xử lý đối với VBQPPL trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp;
- (v) Hướng dẫn áp dụng VBQPPL; tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ;
- (vi) Thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm hiệu quả thi hành VBQPPL.

Các quy định về thu thập và xử lý thông tin về việc thi hành VBQPPL này được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, quy định tại Luật Ban hành VBQPPL. Nghị định cũng đã sửa đổi theo hướng tăng thời gian Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo việc xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật và gửi về Bộ Tư pháp để tổng hợp, theo dõi từ 30 ngày lên 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xử lý kết quả thi hành VBQPPL.

**** Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật***

Trên cơ sở kế thừa các quy định còn hợp lý của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, Nghị định đã bổ sung quy định về phạm vi trách nhiệm kiểm tra như sau:

- (i) Bộ Tư pháp kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành;
- (ii) Bộ, cơ quan ngang bộ kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc;
- (iii) Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp dưới trong phạm vi địa bàn quản lý.

Bên cạnh đó, Nghị định cũng bổ sung làm rõ nội dung kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật, bao gồm:

- (i) Việc ban hành kế hoạch triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có), kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện tổ chức thi hành pháp luật;

(ii) Việc thực hiện các nội dung tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; việc thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

(iii) Tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành văn bản quy phạm pháp luật và tính chính xác, thống nhất trong áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền; mức độ tuân thủ pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

(iv) Việc bảo đảm các điều kiện về tổ chức bộ máy, nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất cho tổ chức thi hành pháp luật.

2.2. Trách nhiệm tổ chức thi hành pháp luật và quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật (gồm 02 điều, Điều 15 và Điều 16)

Nghị định đã quy định theo hướng làm rõ trách nhiệm của các chủ thể trong tổ chức thi hành pháp luật, cụ thể là: (i) Chính phủ tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; (ii) Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc; (iii) Cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thi hành pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực được phân công; (iv) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương. Đồng thời, Nghị định cũng bổ sung quy định trách nhiệm của các chủ thể trong tham mưu, giúp tổ chức thi hành pháp luật ở Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương, cụ thể như sau:

(i) Tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ tham mưu về quản lý nhà nước hoặc giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực, tham mưu giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ.

(ii) Tổ chức pháp chế ở cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, tham mưu, giúp Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thi hành pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực được phân công.

(iii) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân các cấp tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương.

Về trách nhiệm quản lý công tác tổ chức thi hành pháp luật (Điều 16 Nghị định) đã xác định: (i) Trách nhiệm của Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thống nhất quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật; (ii) Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật; (iii) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật.

2.3. Điều khoản thi hành (gồm 03 điều, Điều 17 đến Điều 19)

Hiện nay, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương đều đã ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành và Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2025.

Vì vậy, để tạo điều kiện cho Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương tiếp tục thực hiện thống nhất theo các nội dung đã đề ra trong kế hoạch, Điều 17 (Điều khoản chuyển tiếp) Nghị định quy định: Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành và Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2025 của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp tiếp tục được thực hiện theo Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật (sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 32/2020/NĐ-CP) và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan.

Về hiệu lực thi hành của Nghị định, khoản 2 Điều 18 Nghị định quy định: Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật hết hiệu lực thi hành từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Về trách nhiệm thi hành, Điều 19 Nghị định quy định: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

IV. Những nội dung chính của Nghị định 230/2025/NĐ-CP quy định chi tiết về các trường hợp miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Luật Đất đai năm 2024.

Ngày 19/8/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 230/2025/NĐ-CP quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024. Theo đó, Nghị định gồm 09 Điều (bao gồm cả nội dung giảm tiền thuê đất năm 2025) với một số nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng điều chỉnh của Nghị định

- Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1):

Nghị định 230/2025/NĐ-CP quy định về các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai 2024, bao gồm cả nội dung giảm tiền thuê đất năm 2025.

- Về đối tượng áp dụng (Điều 2) gồm:

+ Cơ quan nhà nước;

- + Người sử dụng đất;
- + Các đối tượng khác có liên quan đến việc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Các trường hợp miễn, giảm tiền sử dụng đất

Miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở trong các trường hợp sau:

- Giao đất ở tái định cư hoặc giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân trong các cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung đối tượng và cơ chế vay vốn xây dựng nhà ở thuộc chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng thường xuyên bị ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long.

- Giao đất ở cho các hộ dân làng chài, dân sống trên sông nước, đâm phá di chuyển đến định cư tại các khu, điểm tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Giảm 30% tiền sử dụng đất hằng năm đối với các trường hợp sử dụng đất quốc phòng kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 201 Luật Đất đai 2024, Nghị định 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024.

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phân công cơ quan chức năng tính số tiền sử dụng đất được giảm và ghi vào trong thông báo nghĩa vụ tài chính của Bộ Quốc phòng gửi đơn vị, doanh nghiệp nhà nước do Bộ Quốc phòng được giao quản lý; phân công cơ quan chức năng hướng dẫn việc thu, nộp tiền sử dụng đất hằng năm theo quy định tại Nghị định 102/2024/NĐ-CP và Nghị định 230/2025/NĐ-CP với đơn vị, doanh nghiệp nhà nước do Bộ Quốc phòng được giao quản lý.

Trường hợp qua kiểm tra, cơ quan chức năng phát hiện đối tượng sử dụng đất quốc phòng kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế không sử dụng đất đúng với phương án sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì phải thực hiện việc nộp lại số tiền sử dụng đất hằng năm đã được giảm theo quy định.

Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất trong trường hợp cần thiết để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội và giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn điều hành kinh tế - xã hội hằng năm được thực hiện như sau: Căn cứ vào nhiệm vụ, giải pháp tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định việc miễn, giảm tiền sử dụng đất của 01 năm theo quy định.

3. Các trường hợp được miễn, giảm tiền thuê đất

** Miễn tiền thuê đất cả thời hạn thuê đối với:*

- Trụ sở Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách hoạt động không vì lợi nhuận;
- Điểm Bưu điện- Văn hóa xã;
- Cơ sở nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp khoa học và công nghệ;
- Các đơn vị trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số, Trung tâm đổi mới sáng tạo Quốc gia;
- Đất phục vụ đối ngoại, ngoại giao; đất không phải quốc phòng của đơn vị quân đội cung cấp dịch vụ công

** Miễn, giảm đối với nông nghiệp, nông thôn:*

- Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

** Miễn, giảm do thiên tai, hỏa hoạn:*

- Tùy theo tỷ lệ thiệt hại, được giảm tương ứng hoặc miễn toàn bộ.

** Miễn, giảm cho đơn vị sử dụng lao động đặc thù:*

- Tổ chức sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số (giảm 50% hoặc miễn toàn bộ tùy tỷ lệ)
- Tổ chức sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật (giảm 50% hoặc miễn toàn bộ tùy tỷ lệ)

** Miễn, giảm cho cơ sở xã hội hóa:*

- Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo quy định của Chính phủ và Thủ tướng

** Các trường hợp khác:*

- Giảm 50% cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuê đất làm mặt bằng sản xuất
- Miễn, giảm để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội hàng năm.

4. Giảm tiền thuê đất phải nộp năm 2025

Giảm 30% tiền thuê đất phải nộp năm 2025 đối với người sử dụng đất thuê trả hằng năm. Mức giảm tính trên số tiền thuê đất của năm 2025 theo thông báo thu tiền thuê đất (không áp dụng cho nợ cũ), cụ thể:

Về giảm tiền thuê đất phải nộp của năm 2025, Nghị định 230/2025/NĐ-CP quy định giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2025 đối với người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai 2025 đang được Nhà nước cho thuê đất dưới hình thức trả tiền thuê đất hằng năm (bao gồm cả trường hợp có và chưa có

giấy tờ pháp lý về đất đai nhưng đang sử dụng đất mà phải nộp tiền thuê đất năm 2025 theo quy định và trường hợp người sử dụng đất đang sử dụng đất nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai).

Quy định này áp dụng cho cả trường hợp người sử dụng đất không thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất hoặc hết thời hạn được miễn, giảm tiền thuê đất và trường hợp người sử dụng đất đang được giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

- Mức giảm tiền thuê đất của năm 2025 được tính trên số tiền thuê đất phải nộp của năm 2025 theo Thông báo thu tiền thuê đất (nếu có) hoặc được tính theo quy định của pháp luật về tiền thuê đất trong trường hợp chưa có thông báo thu tiền thuê đất. Không thực hiện giảm trên số tiền thuê đất còn nợ của các năm trước năm 2025 và tiền chậm nộp (nếu có). Trường hợp người sử dụng đất đang được giảm tiền thuê đất theo quy định hoặc/và khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật về tiền thuê đất thì mức giảm tiền thuê đất quy định tại được tính trên số tiền thuê đất phải nộp (nếu có) sau khi đã được giảm hoặc/và khấu trừ theo quy định của pháp luật (trừ số tiền thuê đất được giảm của năm 2024 theo quy định tại Nghị định 87/2025/NĐ-CP.

Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày có quyết định giảm tiền thuê đất năm 2025 theo quy định; chủ đầu tư được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất (chủ đầu tư) phải thực hiện phân bổ số tiền thuê đất được giảm của diện tích đất đã được chủ đầu tư cho thuê lại theo quy định tại khoản 6 Điều 202 Luật Đất đai 2024 (phân bổ đều theo tỷ lệ diện tích đất đã cho các đối tượng theo quy định tại khoản 6 Điều 202 Luật Đất đai 2024 thuê lại). Số tiền thuê đất được giảm của diện tích đất chưa cho thuê lại được thì chủ đầu tư không cần thực hiện phân bổ. Trường hợp chủ đầu tư không thực hiện theo quy định này thì không được hưởng chính sách giảm tiền thuê đất.

5. Điều khoản chuyển tiếp

- Các trường hợp đã thuê đất, sử dụng đất trước ngày Nghị định có hiệu lực nhưng thuộc diện miễn, giảm thì áp dụng theo Nghị định này.

- Trường hợp đã nộp hồ sơ giảm tiền thuê đất theo Quyết định của Thủ tướng nhưng chưa được giải quyết thì tiếp tục được áp dụng và phải xử lý trong 90 ngày kể từ khi Nghị định có hiệu lực.

6. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực từ ngày 19/8/2025

Bãi bỏ các quy định ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất đối với cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng lao động là người khuyết tật tại Nghị định 28/2012/NĐ-CP.

V. Quyết định số 26/2025/QĐ-TTg quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật.

Ngày 04/8/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 26/2025/QĐ-TTg quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20/9/2025, với những nội dung chính:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quyết định này quy định về Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật (Hội đồng) Trung ương; Hội đồng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh), bao gồm thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Thường trực, Phó Chủ tịch, Ủy viên Hội đồng, Cơ quan Thường trực và Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng; chế độ làm việc, thông tin, báo cáo, kinh phí hoạt động của Hội đồng và Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng.

2. Thành phần của Hội đồng

Quyết định quy định Hội đồng Trung ương do Thủ tướng Chính phủ thành lập gồm các thành phần sau đây:

- Chủ tịch Hội đồng là Phó Thủ tướng Chính phủ.

- Phó Chủ tịch Hội đồng gồm: Bộ trưởng Bộ Tư pháp (Phó Chủ tịch Hội đồng Thường trực); Thứ trưởng Bộ Tư pháp; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. Hội đồng mời đại diện lãnh đạo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam làm Phó Chủ tịch Hội đồng.

- Các Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các cơ quan, tổ chức: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Thanh tra Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam. Ngoài ra, Hội đồng còn mời đại diện lãnh đạo các cơ quan, tổ chức làm Ủy viên Hội đồng: Ban Nội chính Trung ương, Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Trung ương Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam.

Căn cứ thành phần Hội đồng Trung ương và yêu cầu thực tiễn của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành phần, số lượng thành viên Hội đồng cấp tỉnh, trong đó có đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cùng cấp làm Chủ tịch Hội đồng.

Trong trường hợp cần thiết, căn cứ thành phần, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh quyết định việc thành lập, thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ và

quyền hạn của Hội đồng cùng cấp bảo đảm hiệu quả, phù hợp với yêu cầu triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Trung ương

Hội đồng Trung ương tư vấn giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Xây dựng, thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

- Xây dựng, ban hành và đôn đốc, kiểm tra, khen thưởng việc tổ chức thực hiện chương trình, đề án, kế hoạch của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

- Thực hiện chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

- Triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong các lĩnh vực, địa bàn, đối tượng cần có sự phối hợp liên ngành để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội; thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả phối hợp thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định pháp luật;

- Thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các hoạt động phối hợp trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

- Thực hiện các giải pháp nhằm đẩy mạnh chính sách xã hội hóa, huy động các tổ chức, cá nhân, thu hút nguồn lực tham gia thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông chính sách, pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

- Truyền thông chính sách, dự thảo văn bản theo quy định pháp luật để tạo sự thống nhất, đồng thuận xã hội, huy động Nhân dân tham gia xây dựng, hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật hiệu quả; xây dựng các tài liệu, cập nhật dữ liệu, thông tin phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên Công Pháp luật quốc gia;

- Triển khai công tác hướng dẫn, giải thích, thông tin, thông báo về trợ giúp pháp lý, thực hiện chuyển yêu cầu trợ giúp pháp lý, giới thiệu người dân thuộc diện trợ giúp pháp lý đến tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý; công tác báo cáo, thống kê; hướng dẫn nghiệp vụ về phối hợp thực hiện các hoạt động trợ giúp pháp lý, phối hợp trợ giúp pháp lý trong tố tụng;

- Thực hiện việc xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu pháp luật phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và thực hiện các nhiệm vụ khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng cấp tỉnh

Hội đồng cấp tỉnh tư vấn cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ sau đây tại địa phương:

- Xây dựng, thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

- Đề xuất cấp ủy, chính quyền địa phương ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

- Xây dựng, ban hành và đôn đốc, kiểm tra, khen thưởng việc tổ chức thực hiện chương trình, đề án, kế hoạch của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp về phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

- Thực hiện chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

- Triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong các lĩnh vực, địa bàn, đối tượng cần có sự phối hợp liên ngành để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội; thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả phối hợp thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định pháp luật;

- Thực hiện các giải pháp nhằm đẩy mạnh chính sách xã hội hóa, huy động các tổ chức, cá nhân, thu hút nguồn lực tham gia thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông về chính sách, pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

- Truyền thông chính sách, dự thảo văn bản theo quy định pháp luật; xây dựng các tài liệu, cập nhật dữ liệu, thông tin phục vụ công tác phổ biến, giáo dục

pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên Công Pháp luật quốc gia; hướng dẫn tổ chức hưởng ứng Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Triển khai công tác hướng dẫn, giải thích, thông tin, thông báo về trợ giúp pháp lý, thực hiện chuyên yêu cầu trợ giúp pháp lý, giới thiệu người dân thuộc diện trợ giúp pháp lý đến tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý; công tác báo cáo, thống kê; hướng dẫn nghiệp vụ về phối hợp thực hiện các hoạt động trợ giúp pháp lý, phối hợp trợ giúp pháp lý trong tổ tụng;

- Tư vấn thực hiện các nhiệm vụ khác được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

5. Cơ quan Thường trực, Tổ thư ký giúp việc Hội đồng

Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ Cơ quan Thường trực Hội đồng Trung ương; Sở Tư pháp thực hiện nhiệm vụ Cơ quan Thường trực Hội đồng cấp tỉnh.

Cơ quan Thường trực Hội đồng có nhiệm vụ, quyền hạn sau: Làm đầu mối tham mưu giúp Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn; chủ trì tham mưu xây dựng, theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai các chương trình, kế hoạch, quy chế hoạt động, kết luận và các văn bản khác của Hội đồng; tham mưu, giúp Hội đồng cho ý kiến đối với dự thảo chương trình, kế hoạch, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn do Cơ quan Thường trực Hội đồng phân công.

Quyết định quy định thành viên Hội đồng và Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

Chủ tịch Hội đồng Trung ương sử dụng con dấu của Thủ tướng Chính phủ; Chủ tịch Hội đồng cấp tỉnh sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cùng cấp; Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng, Ủy viên Hội đồng sử dụng con dấu của cơ quan, tổ chức nơi công tác.

VI. Nghị quyết hỗ trợ sửa trong các cơ sở giáo dục có trẻ em mầm non và học sinh tiểu học trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2025- 2030.

Ngày 11/8/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh vừa ban hành Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND về quy định hỗ trợ sửa trong các cơ sở giáo dục có trẻ em Mầm non và học sinh Tiểu học trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2025-2030.

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết quy định hoạt động hỗ trợ sữa trong các cơ sở giáo dục có trẻ em mầm non và học sinh tiểu học trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2025-2030.

1.2. Đối tượng áp dụng:

- a) Trẻ mầm non, học sinh tiểu học đang học trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.
- b) Các cơ sở giáo dục công lập tham gia thực hiện hoạt động hỗ trợ sữa.
- c) Cán bộ, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục công lập tham gia tổ chức, quản lý, thực hiện hoạt động hỗ trợ sữa.

2. Nội dung và nguồn lực hỗ trợ

2.1. Nội dung, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ cho các đối tượng

Theo Nghị quyết, mỗi trẻ nhà trẻ được uống 05 hộp sữa 110ml/tuần, mỗi trẻ mẫu giáo và học sinh tiểu học được uống 05 hộp sữa 180ml/tuần. Thời gian hỗ trợ trong 9 tháng/năm học, áp dụng từ năm học 2025-2026 đến hết năm học 2029-2030.

Ngoài ra, ngân sách tỉnh hỗ trợ cơ sở giáo dục công lập chi trả cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia tổ chức, quản lý, thực hiện hoạt động hỗ trợ sữa: Cơ sở giáo dục công lập có quy mô dưới 10 nhóm, lớp hỗ trợ 2.000.000 đồng/cơ sở/tháng; có quy mô từ 10-19 nhóm, lớp hỗ trợ 2.500.000 đồng/cơ sở/tháng; có quy mô từ 20 nhóm, lớp trở lên hỗ trợ 3.000.000 đồng/cơ sở/tháng. Thời gian hỗ trợ trong 9 tháng thực học/năm học và đến hết năm 2029-2030.

2.2. Nguồn kinh phí

a) Kinh phí mua sữa

- Ngân sách của tỉnh đảm bảo mua 50% khối lượng sữa, phụ huynh đóng góp kinh phí mua 25% khối lượng sữa và doanh nghiệp cung ứng sữa hỗ trợ 25% khối lượng sữa.

- Riêng trẻ em mầm non, học sinh tiểu học thuộc diện chính sách (con hộ nghèo, cận nghèo; con người có công với cách mạng; là trẻ em/học sinh khuyết tật; không có nguồn nuôi dưỡng; đang sinh sống, học tập ở vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định): Ngân sách của tỉnh đảm bảo mua 75% khối lượng sữa và phụ huynh không phải đóng góp.

b) Kinh phí hỗ trợ các cơ sở giáo dục công lập chi trả cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia tổ chức, quản lý, thực hiện hoạt động hỗ trợ sữa từ nguồn ngân sách tỉnh.

2.3. Tiêu chuẩn quy định về sữa

Sữa tươi tiệt trùng đảm bảo quy chuẩn lý thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng theo quy định hiện hành của pháp luật về sữa và có hạn sử dụng từ 180 ngày trở lên kể từ ngày sản xuất (ghi trên hộp).

3. Điều khoản và hiệu lực thi hành

- Giao UBND tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật hiện hành

- Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 11 tháng 8 năm 2025 đến hết ngày 31/12/2030 và thay thế Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc hỗ trợ thực hiện Chương trình “Sửa học đường” trong các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2020-2025.

VII. Quyết định quy định cụ thể về khoảng cách, địa bàn học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 với nội dung chính sau đây:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khoảng cách, địa bàn đối với học sinh, học viên được quy định tại khoản 2, 3 Điều 4 của Nghị định số 66/2025/NĐ-CP Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bão ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng học sinh, học viên trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh bao gồm:

- Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông;
- Học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông;
- Học sinh dân tộc nội trú học trường phổ thông dân tộc nội trú; cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú.

3. Quy định cụ thể về khoảng cách địa bàn

Học sinh, học viên thuộc đối tượng hưởng chính sách tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP có khoảng cách, địa bàn quy định tại phụ

lục kèm theo Quyết định này, thì được hưởng chế độ quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

4. Quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú

- Học sinh thuộc đối tượng ở mỗi cấp học được cấp một lần bằng hiện vật tối thiểu gồm: 01 chiếc Chăn, 01 chiếc Màn, 01 chiếc Ba lô, 01 chiếc Chiếu và các đồ dùng cá nhân khác.

- Mỗi năm học, học sinh được cấp tối thiểu 01 chiếc Áo sơ mi dài tay; 01 chiếc Áo sơ mi ngắn tay; 01 chiếc Áo đồng phục mùa Đông hoặc 01 bộ Quần áo thể thao; Đồ dùng, dụng cụ cá nhân phục vụ học tập./.

Ghi chú: Các văn bản nêu trên được đăng tải trên các Website, Cổng thông tin điện tử như:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: <https://vbpl.vn/pages/portal.aspx> (bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên địa chỉ <https://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx>; và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Bắc Ninh ban hành trên địa chỉ: <https://vbpl.vn/bacninh/Pages/home.aspx>);

- Cổng pháp luật Quốc gia: <https://phapluat.gov.vn> hoặc ai.phapluat.gov.vn;

- Công báo Chính phủ: <https://congbao.chinhphu.vn>;

- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục Phổ biến giáo dục pháp luật: <https://pbgdpl.moj.gov.vn>);

- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh: <https://bacninh.gov.vn>;

- Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh: <https://stp.bacninh.gov.vn>.